

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

---©---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 - 2016
(Chưa soát xét)

Kính gửi: Sở GD&ĐT Tp Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1.231.019.512.379	1.384.958.702.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	69.840.553.073	184.896.436.138
1. Tiền	111		69.840.553.073	105.096.436.138
2. Các khoản tương đương tiền	112			79.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	620.220.082.378	574.402.437.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		622.100.645.986	566.561.733.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.434.735.745	33.698.680.657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.395.943.741	3.222.565.745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.308.738.230)	(30.070.194.450)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		597.495.136	989.651.197
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	533.519.186.707	606.848.300.732
1. Hàng tồn kho	141		536.596.773.914	611.713.274.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.077.587.207)	(4.864.973.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	7.439.690.221	18.811.528.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.512.193.579	1.834.807.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.927.496.642	16.970.032.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			6.688.381
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		726.235.233.048	479.191.709.341
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			395.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			395.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		294.046.948.234	287.576.429.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	248.788.981.828	241.298.637.522
- Nguyên giá	222		629.940.058.374	584.718.701.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.151.076.546)	(343.420.064.263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	45.257.966.406	46.277.792.130
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.983.096.493)	(8.963.270.769)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		226.233.372.527	12.075.889.812
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		226.233.372.527	12.075.889.812
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109.752.882.762	109.600.565.811
1. Đầu tư vào công ty con	251		105.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07	5.139.874.312	10.135.707.611
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(386.991.550)	(535.141.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		96.202.029.525	69.543.824.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	95.375.437.603	68.148.975.674
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		826.591.922	1.394.848.392
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.957.254.745.427	1.864.150.411.986
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.251.833.335.353	1.260.559.398.195
I. Nợ ngắn hạn	310		1.154.825.438.700	1.243.111.406.394
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	280.737.481.077	361.663.916.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	20.348.260.276	7.199.457.781
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	12.934.065.336	11.084.545.301
Phải trả người lao động	314		40.692.342.834	40.889.127.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	19.600.416.838	28.302.122.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	221.931.306.651	268.362.342.212
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	504.367.473.797	491.312.100.738
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		36.163.463.023	33.280.604.048
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.050.628.868	1.017.189.809
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		97.007.896.653	17.447.991.801
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	96.754.591.005	17.213.189.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		253.305.648	234.802.801
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		705.421.410.074	603.591.013.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	705.421.410.074	603.591.013.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288.000.000.000	288.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	82.602.015.668
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		266.074.007.540	189.754.658.123
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.734.037.307	19.681.012.351
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210.339.970.233	170.073.645.772
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.957.254.745.427	1.864.150.411.986

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.160.974.220.437	1.175.719.192.590	4.452.674.594.950	4.656.900.650.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		26.157.574.719	26.732.388.809	89.059.274.061	218.696.933.431
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.134.816.645.718	1.148.986.803.781	4.363.615.320.889	4.438.203.716.643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.030.010.583.673	1.002.268.689.100	3.920.276.929.257	4.043.984.086.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.806.062.045	146.718.114.681	443.338.391.632	394.219.630.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.812.655.964	26.144.507.333	59.016.730.238	65.533.485.021
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	15.144.091.642	12.148.227.434	47.774.334.277	48.547.856.861
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.631.370.076	5.767.701.241	23.316.904.551	23.266.310.917
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	13.611.951.029	34.369.033.430	68.259.110.418	64.194.394.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	21.920.048.882	54.025.270.956	95.763.205.606	147.239.708.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		55.942.626.456	72.320.090.194	290.558.471.569	199.771.155.624
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.272.257.737	515.560.103	6.916.486.696	1.846.740.710
12. Chi phí khác	32	VI.08	18.022.132.671	22.598.136	24.962.013.614	97.042.901
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-15.749.874.934	492.961.967	-18.045.526.918	1.749.697.809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.192.751.522	72.813.052.161	272.512.944.651	201.520.853.433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.785.964.614	13.434.030.254	46.586.215.101	31.338.925.748
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.985.578	-677.745.306	586.759.317	108.281.913
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.404.801.330	60.056.767.213	225.339.970.233	170.073.645.772

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.192.751.522	72.813.052.161
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.190.771.944	9.299.995.457
- Các khoản dự phòng	03		(1.672.273.823)	13.466.861.354
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(111.468.331)	(682.105.228)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.527.246.885	5.604.038.121
- Chi phí lãi vay	06		6.631.370.076	5.767.701.241
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.758.398.273	106.269.543.106
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		192.984.041.035	125.708.507.715
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.355.324.836)	(100.175.407.842)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(191.972.207.388)	48.522.197.948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.165.052.760	(21.397.422.351)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(288.886.280)	(4.017.237.786)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.030.433.985)	(8.141.587.788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			23.886.608.106
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.248.066.508)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.987.426.929)	170.655.201.108
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.978.750.831)	(39.291.941.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.995.833.299	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.000.000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.917.917.532)	(39.291.941.637)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		646.311.683.563	444.415.643.316
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(575.530.407.327)	(432.181.496.730)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(313.633.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70.781.276.236	11.920.512.886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.875.931.775	143.283.772.357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.473.062.974	40.012.607.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		491.558.324	1.600.056.133
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		69.840.553.073	184.896.436.138

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH




LÊ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2016

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 11 năm 2016 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: hoạt động liên tục, chu kỳ sản xuất là 12 tháng theo năm dương lịch

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hiện có 03 Nhà máy và 02 công ty con, cụ thể :

Nhà máy Cadivi Sài Gòn

Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Nhà máy Cadivi Miền Đông

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Thành phố Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ : đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

Công ty Cổ phần CADIVI Miền Bắc- thành lập ngày 22/04/2016 theo Quyết định của HĐQT số 103/2016/QĐ-HĐQT ngày 29/03/2016

Ngày 14/7/2016, Công ty cổ phần CADIVI Miền Bắc chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính : công ty có ghi chép và lưu trữ sổ sách kế toán đầy đủ theo đúng quy định, vì vậy có khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**1.Chế độ kế toán áp dụng :**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC (“Thông tư 75”) sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 75 cho phép các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được lập theo Quyết định 15. Ban Giám đốc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho quý III, quý IV năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh : được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.
- b. Đầu tư vào công ty con : ghi nhận theo giá sổ sách.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06 -08	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các

khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	762,806,597	940,310,265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69,077,746,476	104,156,125,873
Cộng	69,840,553,073	105,096,436,138

Trong tiền gửi ngân hàng có:

Tiền cổ đông mua cổ phiếu phát hành thêm ở Vietcombank (tài khoản phong tỏa)	1,474,027,077
------------------------------------------------------------------------------	----------------------

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	79,800,000,000
Cộng	-	79,800,000,000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Số đầu năm				
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480,000	4,995,833,299		4,995,833,299
Vietcombank	37,438	2,178,670,000	535,141,800	1,643,528,200
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư V	26,000	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100,000	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
Cộng		10,135,707,611	535,141,800	9,600,565,811

	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Số cuối kỳ				
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	-		-
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	386,991,550	1,791,678,450
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư V	26,000	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
		5,139,874,312	386,991,550	4,752,882,762

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 31/12/2016.

Ngày 12/04/2016, Công ty cổ phần Điện cơ Hà Nội chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 14,195% tương đương 14.195

Ngày 17/11/2016, Vietcombank chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 35% tương đương 13.103 cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thực hiện quyết định số 137/2016/QĐ-HĐQT, ngày 14/10/2016 Công ty đặt lệnh bán thỏa thuận 480.000 cổ phiếu Việt Thái với giá 10.500đ/cổ phiếu. Tiền bán cổ phiếu thu về ngày 18/10/2016: 5.040.000.000 đ, trừ phí giao dịch 12.600.000 đ, tổng số tiền thu được là 5.027.400.000 đ, cao hơn giá được duyệt 4.995.833.299 đ.

Ngoài VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó.

3. Phải thu của khách hàng**a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	34,931,362,659	44,233,677,915
CÔNG TY CP ĐIỆN MÁY TP.HCM	49,378,466,548	46,710,170,167
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	35,739,383,495	52,104,911,702
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DÂN	81,560,079,146	61,550,243,456
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	55,943,778,350	51,114,618,503
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	40,127,724,239	-
BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	1,318,270,820	48,744,697,937
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRICAL TRADING	42,351,514,666	38,775,578,887
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC	113,425,163,112	-
Công ty khác	167,324,902,951	223,327,835,319
Cộng	622,100,645,986	566,561,733,886

b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI - HK	5,564,535,848	780,362,700
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	-	20,759,143,383
RMM METALLHANDEL GMBH	6,871,886,896	6,871,886,896
SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD.	-	1,845,000,000
YuAIZ AO	1,715,440,318	-
Công ty khác	4,282,872,683	3,442,287,678
Cộng	18,434,735,745	33,698,680,657

4. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
BHXH, BHYT, BHTN	49,463,787	22,940,750
Phải thu người lao động	588,894,278	1,129,596,028
Ký quỹ	5,238,289,913	1,912,921,710
Chi phí phát hành cổ phiếu	195,350,000	-
Phải thu khác	323,945,763	157,107,257
Cộng	6,395,943,741	3,222,565,745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

b. Dài hạn**5. Tài sản thiếu chờ xử lý****Hàng tồn kho**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
597,495,136	989,651,197

6. Nợ xấu**Số đầu năm**

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
185,237,370	185,237,370	TK131
19,260,526,417	19,260,526,417	TK131
6,871,886,896	6,871,886,896	TK331
26,317,650,683	26,317,650,683	

CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM

CÔNG TY CP SX THANH VÂN

RMM METALLHANDEL GMBH (331)

Số cuối kỳ

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
185,237,370	185,237,370	TK131
19,260,526,417	19,260,526,417	TK131
6,871,886,896	6,871,886,896	TK331
26,317,650,683	26,317,650,683	

CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN TÂN MIỀN NAM

CÔNG TY CP SX THANH VÂN

RMM METALLHANDEL GMBH (331)

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin.

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM.

7. Hàng tồn kho**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường			6,301,117,300	
Nguyên liệu, vật liệu	149,272,874,338	-	169,821,291,227	-
Công cụ dụng cụ	665,703,991	-	447,056,944	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63,979,236,813	-	59,669,034,730	-
Thành phẩm	321,787,736,532	(3,077,587,207)	374,504,733,570	(4,864,973,394)
Hàng hóa	891,222,240		970,040,355	
Cộng	536,596,773,914	(3,077,587,207)	611,713,274,126	(4,864,973,394)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dây cáp lẻ mét, ngắn đoạn, chậm tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	86,606,056,051	7,796,532,540
Nhà xưởng mở rộng C2-4 KCN TPT	735,909,091	-
Lắp đặt máy giáp bằng	1,335,077,400	-
03 máy đèn 75	1,844,057,143	-
Máy bọc 70+ cp lắp đặt	853,470,909	-
Máy kéo trung WG17D (LB)	2,390,683,118	-
Hệ thống phần mềm ERP	3,287,000,400	3,287,000,400
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127,243,482,364	-
Chi phí sửa chữa lớn	1,813,023,765	992,356,872
Khác	124,612,286	-
Cộng	226,233,372,527	12,075,889,812

(*) : Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	141,083,794,848	403,531,141,677	36,233,382,536	3,870,382,724	584,718,701,785
Số tăng trong kỳ	8,441,520,662	30,964,256,197	8,962,600,908	263,598,515	48,631,976,282
Số giảm trong kỳ	0	398,534,247	2,725,620,681	286,464,765	3,410,619,693
Số dư cuối kỳ	149,525,315,510	434,096,863,627	42,470,362,763	3,847,516,474	629,940,058,374
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59,803,699,086	256,318,166,536	24,375,381,499	2,922,817,142	343,420,064,263
Số tăng trong kỳ	6,547,264,733	29,586,516,851	2,808,094,537	266,254,490	39,208,130,611
Số giảm trong kỳ		900,654,991	540,002,087	36,461,250	1,477,118,328
Số dư cuối kỳ	66,350,963,819	285,004,028,396	26,643,473,949	3,152,610,382	381,151,076,546
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	81,280,095,762	147,212,975,141	11,858,001,037	947,565,582	241,298,637,522
Tại ngày cuối kỳ	83,174,351,691	149,092,835,231	15,826,888,814	694,906,092	248,788,981,828

Số cuối kỳ Số đầu năm

251,641,148,535 200,068,321,459

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		7,838,493,829	1,124,776,940		8,963,270,769
Số tăng trong kỳ		1,019,825,724			1,019,825,724
Số dư cuối kỳ		8,858,319,553	1,124,776,940		9,983,096,493
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	3,125,000,000	43,152,792,130	-	-	46,277,792,130
Tại ngày cuối kỳ	3,125,000,000	42,132,966,406	-	-	45,257,966,406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4,512,193,579	1,834,807,771	
Công cụ dụng cụ	1,094,142,272	668,993,868
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	633,944,271	65,000,925
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	1,653,324,400	532,111,526
Chi phí hòa mạng cáp quang	28,557,140	16,500,000
Bảo hiểm cháy nổ	61,089,667	64,295,761
Chi phí quản lý Khu CN	707,579,933	
Chi phí vận chuyển	-	487,905,691
Chi phí sản xuất thử	333,555,896	-

b. Dài hạn

95,375,437,603	68,148,975,674	
Thuê đất tại khu CN Hòa Cẩm Đà Nẵng	7,932,783,440	8,128,563,752
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi	33,366,614,882	34,214,079,348
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi	33,148,088,472	1,668,308,400
Thuê đất tại khu CN Long Thanh	19,094,000,667	19,612,389,829
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,833,950,142	1,798,808,016
Chi phí sửa chữa thiết bị	-	2,726,826,329

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Chênh lệch tạm thời:**

(Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4,132,959,610	6,974,241,960
826,591,922	1,394,848,392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

15. Vay và nợ tài chính	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	477,124,100,738	1,801,181,703,653	1,773,938,330,594	504,367,473,797
Vay và nợ tài chính dài hạn	31,401,189,000	93,734,091,005	28,380,689,000	96,754,591,005
Cộng	508,525,289,738	1,894,915,794,658	1,802,319,019,594	601,122,064,802

Chi tiết số dư cuối kỳ

Ngân hàng ANZ	4.2%	12,836,927,594
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay ngắn hạn	4.4%	194,463,842,568
Ngân hàng Eximbank	4.2%	112,017,624,104
Ngân hàng Quốc tế	4.3%	25,184,118,400
Ngân hàng TMCP Công thương	4.1%	26,803,777,975
Ngân hàng Agribank	4.2%	118,868,494,156
Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	9.075%	14,192,689,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay dài hạn TPT gđ 2	7.00%	76,754,591,005
Ngân hàng CTBC - vay dài hạn , đất Sam Phú	6.65%	20,000,000,000

16. Phải trả người bán ngắn hạn**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY DÂY ĐỒNG VN -CFT	18,663,078,132	18,663,078,132	18,960,626,773	18,960,626,773
CTY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT	1,307,728,962	1,307,728,962	51,654,495,103	51,654,495,103
CTY CP KIM LOẠI MÀU & NHỰA ĐỒNG VIỆT	816,425,284	816,425,284	36,465,460,464	36,465,460,464
TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VN	81,305,811,033	81,305,811,033	112,447,718,642	112,447,718,642
LS NIKKO COPPER INC.	107,038,747,118	107,038,747,118	33,654,074,601	33,654,074,601
Công ty khác	71,605,690,548	71,605,690,548	108,481,540,509	108,481,540,509
Cộng	280,737,481,077	280,737,481,077	361,663,916,092	361,663,916,092

17. Trái phiếu phát hành**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	96,034,305,165	96,034,305,165	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,599,983,516	55,121,339,824	52,903,111,400	11,818,211,940
Thuế xuất nhập khẩu	-6,688,381	809,389,395	802,701,014	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,484,561,785	7,875,672,156	8,394,777,364	965,456,577
Thuế khác	-	741,812,326	591,415,507	150,396,819
Cộng	11,077,856,920	160,582,518,866	158,726,310,450	12,934,065,336

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	1,416,085,052	3,947,604,589
Chi Phí bán hàng khác	-	633,103,163
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	2,153,197,480	2,942,208,967
Chiết khấu thương mại	9,869,952,201	9,635,816,553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	4,132,959,610	6,974,241,959
Chi phí quản lý khác	1,290,964,824	4,169,147,370
Chi phí lãi vay	737,257,671	-
Cộng	19,600,416,838	28,302,122,601

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	201,718,765	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	216,425,263,848	255,735,089,451
Kinh phí công đoàn	273,847,191	66,833,600
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10,259,760	71,966,614
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2,765,385,450	3,045,917,450
- Phải trả lãi vay	617,961,637	325,463,455
- Phải trả Tổng công ty Thiết bị điện	125,000,000	3,174,001,005
- Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn(*)	1,473,960,000	
- Các khoản khác	37,910,000	5,943,070,637
Cộng	221,931,306,651	268,362,342,212

(*)Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn từ ngày 22/12/2016 đến 31/12/2016, dự kiến tiếp tục thu đến ngày 20/3/2017 theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 76/GCN-UBCK do chủ tịch UBCKNN cấp ngày 21/11/2016.

22. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm	36,163,463,023	33,280,604,048
	36,163,463,023	33,280,604,048

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chênh lệch tạm thời:	1,266,528,237	1,174,014,005
(chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:	253,305,648	234,802,801
	253,305,648	234,802,801

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	72,613,287,088	127,556,778,798	531,404,405,886
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	170,073,645,772	170,073,645,772
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	9,988,728,580	(9,988,728,580)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	(11,487,037,867)	(11,487,037,867)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	288,000,000,000	43,234,340,000	82,602,015,668	189,754,658,123	603,591,013,791
Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Năm nay					
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	82,602,015,668	189,754,658,123	603,591,013,791
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	225,339,970,233	225,339,970,233
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	25,511,046,866	(25,511,046,866)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	(37,109,573,950)	(37,109,573,950)
	-	-	-		-
- Tăng khác					-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	288,000,000,000	43,234,340,000	108,113,062,534	266,074,007,540	705,421,410,074

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam-Gelex)	187,218,240,000	187,218,240,000	187,218,240,000	187,218,240,000
-Vốn góp của cổ đông khác	100,781,760,000	100,781,760,000	100,781,760,000	100,781,760,000
	-	-	-	-
Cộng	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	288,000,000,000	288,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	288,000,000,000	288,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86,400,000,000	86,400,000,000

d. Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28,800,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,800,000	28,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu</i>		

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 3.000đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : trích 15% trên lợi nhuận sau thuế

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Doanh thu bán thành phẩm	1,011,231,624,164	1,033,784,320,916
Doanh thu bán hàng hóa	79,066,571,399	39,508,148,364
Doanh thu bán vật tư	65,149,099,900	95,296,043,700
Doanh thu bán phế liệu	3,847,972,942	6,305,756,324
Doanh thu cho thuê thiết bị	558,000,000	558,000,000
Doanh thu dịch vụ và Doanh thu khác	1,120,952,032	266,923,286
Cộng	1,160,974,220,437	1,175,719,192,590
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Chiết khấu thương mại	21,234,497,739	25,768,440,307
Hàng bán bị trả lại	4,923,076,980	963,948,502
	26,157,574,719	26,732,388,809
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Giá vốn thành phẩm	891,525,031,155	878,811,080,832
Giá vốn bán hàng hóa	71,159,914,259	33,581,926,109
Giá vốn bán vật tư	58,634,189,910	81,001,637,145
Giá vốn bán phế liệu	5,125,994,149	8,375,167,674
Giá vốn thiết bị cho thuê	487,866,993	498,877,340
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3,077,587,207	-
Cộng	1,030,010,583,673	1,002,268,689,100
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32,215,582	38,923,598
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	65,000,000	25,104,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,671,273,681	999,026,365
Doanh thu HĐTC khác	44,166,701	2,557,370
Cộng	1,812,655,964	26,144,507,333
5. Chi phí tài chính	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Chi phí lãi vay	6,631,370,076	5,767,701,241
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	5,322,462,050	6,101,043,056
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,198,520,566	316,921,137
Chi phí tài chính khác	12,600,000	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	-20,861,050	-37,438,000
Cộng	15,144,091,642	12,148,227,434
6.Thu nhập khác	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Các khoản thuế được hoàn lại	-	64,442,171
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TP Hồ Chí Minh	363,346,040	352,685,756
Thu lãi nợ quá hạn	29,637,030	1,375,436
Thu từ thanh lý tài sản	-	5,667,079

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho Quý 4/2016 kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thu nhập khác	1,879,274,667	91,389,661
Cộng	2,272,257,737	515,560,103

7. Chi phí khác

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	141,774,067	-
Các khoản phạt	5,748,966,703	-
Khác	12,131,391,901	22,598,136
Cộng	18,022,132,671	22,598,136

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Chi phí nhân viên	1,132,587,638	1,089,009,668
Chi phí vật liệu	38,122,310	31,311,926
Chi phí công cụ dụng cụ	306,648	10,652,624
Chi phí bảo hành sản phẩm(*)	-2,044,004,426	18,886,970,842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,526,385,577	11,373,445,995
Chi phí bằng tiền khác	3,958,553,282	2,977,642,375
Cộng	13,611,951,029	34,369,033,430

(*)Chi phí bảo hành sản phẩm giảm do giảm trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Chi phí nhân viên	8,664,891,497	28,794,239,098
Chi phí vật liệu	189,224,304	206,221,935
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1,587,952,339	1,787,392,933
Chi phí TSCĐ, khấu hao TSCĐ	868,328,398	2,087,512,324
Thuế, phí, lệ phí	73,680,074	650,702,550
Chi phí dự phòng(**)	-2,103,547,395	7,973,433,886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,573,117,591	3,554,276,999
Chi phí bằng tiền khác	10,066,402,074	8,971,491,231
Cộng	21,920,048,882	54,025,270,956

(**)Chi phí dự phòng giảm do giảm trích lập dự phòng nợ khó đòi.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1,025,589,595,104	993,728,344,065.00
Chi phí nhân công	43,376,950,814	52,708,415,015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,296,403,487	16,303,869,679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,937,500,225	16,359,157,489
Chi phí khác bằng tiền	19,344,498,228	18,085,144,545
Cộng	1,116,544,947,858	1,097,184,930,793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,192,751,522	72,813,052,161
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)		
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	18,802,071,548	19,461,099,109
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	58,994,823,070	92,274,151,270
Thu nhập miễn thuế	65,000,000	25,104,000,000
Thu nhập tính thuế	58,929,823,070	67,170,151,270
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	11,785,964,614	13,434,030,254
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính	1,985,578	(677,745,306)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	11,787,950,192	12,756,284,948

11. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại

Quý 4/2016

1,985,578

Quý 4/2015

(677,745,306)

12. Những thông tin khác**12.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****a. Thông tin về công cụ tài chính****Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,840,553,073	105,096,436,138
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	4,752,882,762	9,600,565,811
Phải thu khách hàng	622,100,645,986	566,561,733,886
Các khoản phải thu khác	6,395,943,741	3,222,565,745
Cộng	703,090,025,562	684,481,301,580

Nợ phải trả tài chính

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Phải trả cho người bán	280,737,481,077	361,663,916,092
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	601,122,064,802	508,525,289,738.00
Phải trả người lao động	40,692,342,834	40,889,127,812
Chi phí phải trả	19,600,416,838	28,302,122,601
Các khoản phải trả khác	221,931,306,651	268,362,342,212
Cộng	1,164,083,612,202	1,207,742,798,455

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

b. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.15)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

- + Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

- + Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

- + Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	280,737,481,077	-	-	280,737,481,077
Vay và nợ	504,367,473,797	96,754,591,005	-	601,122,064,802
Phải trả cho người lao động	40,692,342,834	-	-	40,692,342,834
Chi phí phải trả	19,600,416,838	-	-	19,600,416,838
Các khoản phải trả khác	221,931,306,651	-	-	221,931,306,651
Cộng	1,067,329,021,197	96,754,591,005	-	1,164,083,612,202
Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	361,663,916,092	-	-	361,663,916,092
Vay và nợ	477,124,100,738	31,401,189,000	-	508,525,289,738
Phải trả cho người lao động	40,889,127,812	-	-	40,889,127,812
Chi phí phải trả	28,302,122,601	-	-	28,302,122,601
Các khoản phải trả khác	268,362,342,212	-	-	268,362,342,212
Cộng	1,176,341,609,455	31,401,189,000	-	1,207,742,798,455

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

12.2. Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Tiền lương thưởng Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1,623,637,294	1,461,273,564
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký	268,000,000	268,000,000
Cộng	1,891,637,294	1,729,273,564

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam - GELEX	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con
Công ty cổ phần Thiết bị điện - THIBIDI	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I - VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary -	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	118,795,203,768	172,367,280,852
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	137,632,936,655	189,074,820,768
	Lãi vay phát sinh trong kỳ;	-	1,425,000,000
	Trả lãi vay;	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho Quý 4/2016 kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	94,054,677,058	57,552,655,952
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	120,576,678,178	67,813,459,702
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	29,802,513,950	11,306,014,500
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	26,377,385,419	32,048,705,700
	Trả trước tiền hàng	-	20,759,143,383
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	96,116,101,724	-
	Đã thu tiền bán thành phẩm,	107,092,379,596	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu	49,308,634,538	79,913,132,353
	Thanh toán tiền mua nguyên vật	43,583,351,865	96,057,513,533
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2016, công nợ với Bên liên quan như sau:			
Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	81,305,811,033	112,447,718,642
	Phải trả tiền vay	-	95,000,000,000
	Phải trả lãi vay	-	2,850,000,000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	7,699,463,014	6,622,221,980
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	11,058,661,293	8,826,408,696
	Trả trước tiền hàng	-	20,759,143,383
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	113,425,163,112	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	18,663,078,132	18,960,626,773

12.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4/2016

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4/2016 (31/12/2016) đến ngày lập Báo cáo tài chính, công ty đang thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo nghị quyết của Đại hội cổ đông bất thường ngày 11/10/2016.

12.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4 năm 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

12.5. Giải thích nguyên nhân giảm lợi nhuận:

Báo cáo tài chính công ty quý 4/2016 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 40,192 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2015 là 72,813 tỷ đồng, biến động giảm 32,621 tỷ (tương ứng 44%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

- + Công ty bị truy thu thuế 4 năm từ năm 2012-2015 là: 15,925 tỷ đồng
- + Do giá đồng quý 4/2016 biến động tăng 20% dẫn đến giá vốn hàng bán quý 4/2016 cao hơn so với cùng kỳ năm 2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

TP HCM, ngày tháng năm 2017

Tổng giám đốc


LÊ QUANG ĐỊNH